

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN

Số: 4948/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đông Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt chỉ định thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt phương án khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ kết quả thẩm định số 156/KQTĐ-KTHT ngày 09/12/2019 của phòng Kinh tế – Hạ tầng về việc báo cáo kết quả thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 239/TTr-QLDA ngày 09/12/2019 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;



Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

Phần I: THÔNG TIN CHUNG:

1. Công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Hạ tầng kỹ thuật, Cấp III.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Đông Sơn.

5. Đại diện Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn.

6. Đơn vị thực hiện khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

10. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. Thời gian thực hiện công trình: 03 năm 2019-2021.

12. Phạm vi dự án:

- Khu đất thuộc địa giới hành chính xã Đông Yên, huyện Đông Sơn.
- Quy mô thiết kế lập Quy hoạch chi tiết - tỷ lệ 1/500: 4,9 ha, vị trí tại thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Phía Bắc giáp ruộng lúa hiện trạng;
- Phía Nam giáp đường liên huyện;
- Phía Đông giáp ruộng lúa hiện trạng;
- Phía Tây giáp khu dân cư hiện trạng;
- Bao gồm đất chia lô dân cư mới, Nhà văn hóa khuôn viên cây xanh – thể dục thể thao;

Phần II. TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500:

I. Nội dung nghiên cứu cơ bản:

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực quy hoạch.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho từng khu vực quy hoạch.

3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

3.1. Xác định các khu chức năng trong khu vực quy hoạch.

3.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng,

hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng ô phố; khoảng lùi công trình đối với các trục đường.

4. Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan đối với từng khu chức năng, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, khu trung tâm.

5. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau đây:

6.1. Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố;

6.2. Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng;

6.3. Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật;

6.4. Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị.

6.5. Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc.

6.6. Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải.

7. Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.

8. Đánh giá tác động môi trường.

9. Khảo sát đo đạc địa hình khu vực quy hoạch tỷ lệ 1/500.

II. Nội dung nghiên cứu cụ thể

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

+ Đất ở: 25 - 30 m²/người;

+ Đất giao thông nội bộ 8 - 12 m²/người.

2. Các chỉ tiêu xây dựng

Công trình nhà ở: Tầng cao trung bình 1 - 5 tầng, mật độ xây dựng 70% - 90%

3. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật tối thiểu

- Giao thông: Đất giao thông 30 - 40%;

- Cấp điện: 1500KWh/người/năm;

- Cấp nước: 120 - 150 lít/người/ngđ;

- Thoát nước: Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt;

- Chỉ tiêu xử lý chất thải: 1,3 kg/người/ngày-đêm;

- Chất thải rắn: 1,5kg/ng/ng.đêm. Tỷ lệ thu gom là 100% và vận chuyển về khu xử lý rác của khu vực.

Phần III. HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật:

+ Cấp đường : Đường phố nội bộ.

Vận tốc thiết kế 30-40Km/h.

+ Mặt đường cấp cao A2 có modulus đàn hồi yêu cầu 95 MPa.

2. Quy mô thiết kế tuyến.

Mặt cắt các tuyến đường như sau:

Mặt cắt 1 – 1:

+ Lộ giới	: 13,5m
+ Lòng đường xe chạy	: 7,50m
+ Vĩa hè	: 3,0m + 3,0m

Mặt cắt 2 – 2:

+ Lộ giới	: 17,5m
+ Lòng đường xe chạy	: 7,50m
+ Vĩa hè	: 7,0m + 7,0m

Mặt cắt 3 – 3:

+ Lộ giới	: 23,0m
+ Lòng đường xe chạy	: 8,0m
+ Vĩa hè	: 7,5m + 7,5m

3. Kết cấu áo đường:

Căn cứ thiết kế

- Mặt đường được thiết kế theo tiêu chuẩn 22TCN211-06. với

$E_{yc}=95\text{Mpa}$

- Tải trọng trục tính toán 100KN.

- Lực tính toán bánh $P= 0.6\text{Mpa}$.

- Đường kính vệt bánh xe $D=33\text{cm}$.

- Đặc trưng vật liệu tính toán kết cấu áo đường.

- $E_0=40\text{Mpa}$; CPĐD loại 1 $E=280\text{Mpa}$, CPĐD loại 2 $E=230\text{Mpa}$,

Kết quả thiết kế

+ Lớp 1: Mặt đường láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m² dày 3,5cm;

+ Lớp 2: Tưới nhựa thân bám TCN 1.0kg/m²;

+ Lớp 3: Cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm;

+ Lớp 4: Cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm;

+ Lớp 5: Lớp móng dưới bằng k98 dày 30cm;

4. Thiết kế nền đường.

+ Nền đường thiết kế dạng nền đắp hoàn toàn trên nền thiên nhiên bằng phẳng hệ số mái ta luy 1/1.5 một số đoạn do công tác GPMB nên áp dụng mái ta luy 1/1

+ Trước khi đắp nền đường đào bóc lớp bùn trên toàn bộ mặt cắt ngang đường đắp trả bằng cát lu lèn chặt. Đắp tôn cao nền đường bằng đất đòi độ chặt K95 phía dưới lớp kết cấu áo đường 30cm được đắp đất đòi độ chặt K98.

5. Thiết kế hệ đường,

- Thiết kế kết cấu lát hè và bó vỉa theo quy định. Kết cấu lát hè và bó vỉa như sau

a. Kết cấu lát hè

* Lát gạch block kích thước (250x250x55) cm.

* Lớp vữa xi măng chống cỏ mọc dày 2cm.

* Đắp cát đầm chặt dày 5cm.

* Nền đất đầm chặt k=95.

b. Kết cấu bó vỉa:

Dọc hai bên đường sử dụng bó vỉa BTXM mác 200# trong đường thẳng kích thước 230x260x1000, trong đường cong 230x260x400mm

c. Đan rãnh:

BTXM mác 200# kích thước 300x50 mm. bố trí dọc 2 bên mép đường ngay sát bó vỉa. Tại các hố ga bố trí bó vỉa cửa thu chiều dài 1m bằng BT cốt thép mác 200 đá 1x2

d. Lưới chắn rác:

Bố trí lưới chắn rác tại các vị trí hố thu nước để thu nước mặt trên đường xuống hệ thống rãnh dọc hai bên đường. lưới chắn rác dùng thép hình bố trí lưới thu trên mặt đường(chi tiết xem bản vẽ).

6. Trồng cây xanh,

- Trên các trục bố trí cây xanh với cự ly trồng là (8-10)m/cây vào khoảng giữa vỉa hè.

- Chọn chủng loại cây là những cây có hoa đẹp, bóng mát, dễ chăm sóc phù hợp với khí hậu và đặc trưng của Thanh Hóa như Sao Đen, cây sấu.

- Tiêu chuẩn cây: Chọn cây được ươm từ vườn có chiều cao >3m, D>5cm.

- Thiết kế hố trồng cây xây gạch:

+ Có kích thước lòng trong (1000x1000)mm. Mỗi hố đào trồng cây được đổ đất màu. Đoạn giao cắt ngã ba, ngã tư giao với đường ngang không trồng cây để không bị hạn chế tầm nhìn xe chạy, tạo độ an toàn trên tuyến.

+ Kết cấu hố trồng cây được xây bằng gạch không nung M75, dày 11cm phần thành hố phía trên mặt hè đường trát vữa m75, dày 2cm hố trồng cây được xây trên lớp móng BT mác 100 đá 4x6 dày 10cm.

- Khóa hè: khóa hè được xây bằng gạch không nung 110mm chiều cao 30cm vữa XM M75 đệm móng BT M100, dày 10cm trát trên bằng VXM M75 dày 2cm.

7. Thiết kế hệ thống thoát nước.

Các yêu cầu về vật liệu cho hệ thống thoát nước.

- + Bê tông M150 sử dụng đá 2x4.
- + Bê tông mác 200, BTCT mác 250, BTCT mác 300 sử dụng đá 1x2.
- + Rãnh nằm dưới lòng đường xe chạy tải trọng thiết kế H30.
- + Rãnh nằm trên vỉa hè tải trọng thiết kế H10.
- + Cốt thép theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 cho thanh thép tròn trơn và TCVN 1651-2:2008 cho thanh thép vằn.

Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước.

Kiểu hệ thống thoát nước: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được thiết kế đi chung

Nước thải sinh hoạt trong các hộ dân cư được xử lý qua bể lắng tự hoại rồi mới được thoát ra rãnh dọc đường.

Nước mưa được thu trực tiếp vào hệ thống rãnh thông qua các hố thăm, thu được bố trí trên hè đường với khoảng cách 30 - 40m hố.

a./ Rãnh thoát nước mưa B=60cm. Rãnh vỉa hè

Hệ thống rãnh thoát nước B=60cm được bố trí trên vỉa hè ngay sát mép bó vỉa hè đường khoảng cách 30-35m bố trí hố ga thu nước mặt đường. Đoạn rãnh qua đường được thiết kế rãnh chịu lực B=60cm kết cấu bê tông M200.

b./ Hố ga thu nước mặt đường

Móng BT mác 150 đá 2x4 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thân ga xây gạch không nung VXM M75 thành dày 22cm trát vữa lòng trong M75 dày 2cm, tường mũ BT M200 đá 1x2 dày 22cm, tấm đan rãnh BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm 02 tấm/hố,

8. Thiết kế cấp điện:

Công suất tiêu thụ điện

TT	Hộ tiêu thụ	Đơn vị	Quy mô	Chỉ tiêu (kW)	Công suất (kW)
1	Nhà chia lô	Hộ	196	2	392
2	Điện chiếu sáng				4.75
	Tổng				395.75

Tổng công suất $\Sigma P = 396.75 \text{ kW}$

Hệ số công suất $\cos\varphi = 0.85$

Hệ số đồng thời $k_{dt} = 0.7$

Công suất biểu kiến ; S = 236KVA

- Hệ thống điện sinh hoạt và chiếu sáng cấp cho khu dân cư có công suất sử dụng không lớn nên có thể đấu nối trực tiếp vào trạm biến áp hiện trạng
- Đường dây chiếu sáng và sinh hoạt cấp cho khu dân cư là cáp ngầm đi dưới vỉa hè

9. Thiết kế cấp nước.

Cấu tạo mạng lưới cấp nước:

- Căn cứ vào quy mô của khu đô thị và để giảm kinh phí đầu tư theo TCXDVN 33:2006 ta chọn cấu tạo của mạng lưới cấp nước là dạng mạng cụt:
- Căn cứ vào bảng tính thủy lực và đường ống nước sạch hiện trạng hiện có, lựa chọn các ống cấp nước vào khu dân cư có đường kính D32 và D27

Vật liệu dùng cho công trình:

Sử dụng vật liệu HDPE (PE80) đấu nối bằng phương pháp hàn, khớp nối đồng bộ. Đường ống HDPE phải chịu được áp lực 10kg/.

Vị trí tuyến ống cấp nước sinh hoạt:

- Vị trí tuyến ống nằm dưới vỉa hè và cách chỉ giới xây dựng 0.5m, được thể hiện trên bản vẽ thiết kế mặt cắt đường định vị tuyến ống.

- Tại vị trí trên một phía vỉa hè có 2 đường ống cấp nước thì tuyến ống chính chỉ giới xây dựng 1m tuyến ống nhánh cách chỉ giới xây dựng 0,5m

Thiết kế tại các Vị trí đặc biệt

- Các vị trí ống cấp nước qua đường nhựa thường xuyên chịu tải trọng động lớn vì vậy ta dùng ống thép đen lồng bên ngoài ống HDPE để bảo vệ ống.

Thiết kế chi tiết đấu nối:

- Đấu nối ống bằng phụ kiện đấu nối nhanh như măng sông, Tê, côn , cút;
- Đấu nối từ ống DN32, sang ống DN27 dùng tê hoặc măng sông thu.

Phần IV. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

1. Tổng mức đầu tư: 34.827.805.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	20.223.142.209 đồng.
Chi phí thiết bị:	457.909.993 đồng
Chi phí quản lý dự án:	450.094.900 đồng.
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.619.440.252 đồng.
Chi phí khác:	1.337.528.523 đồng.
Chi phí dự phòng:	3.239.688.731 đồng.
Chi phí GPMB:	7.500.000.000 đồng.

2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền quyền sử dụng đất dự án.

Điều 2. Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn tổ chức thực hiện các bước tiếp theo, theo đúng Luật Xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu VP HĐND&UBND.

CHỦ TỊCH



Lê Trọng Thụ

PHỤ BIỂU: CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Kèm theo Quyết định số: 49/18/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	(1)	
1	Chi phí xây dựng (Gxd)		20.223.142.209
1	Hệ thống đường giao thông	Dự toán chi tiết	7.920.595.345
2	Hệ thống cây xanh, bó vỉa, lát hè	Dự toán chi tiết	2.387.763.398
3	Hệ thống thoát nước	Dự toán chi tiết	4.966.143.309
4	Hệ thống cấp nước (phần công nghệ)	Dự toán chi tiết	628.376.374
5	Hệ thống cấp nước (phần xây dựng)	Dự toán chi tiết	679.455.286
6	Hệ thống điện	Dự toán chi tiết	3.640.808.497
2	Chi phí thiết bị Gtb	Dự toán chi tiết	457.909.993
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	(Gxd+Gtb)trước VATx2,394%	450.094.900
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		1.619.440.252
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Theo QĐ số 4918/QĐ-UBND ngày 09/12/2019	298.335.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	(Gxd+Gtb)x0,670%	138.563.050
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước thiết kế BVTC	TT	177.065.000
4	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	Gxdx2,067%	418.012.349
5	Chi phí thẩm tra thiết kế	Gxdx0,176%	35.592.730
6	Chi phí thẩm tra dự toán	Gxdx0,170%	34.379.342
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gxdx2,306%	466.345.659
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gxdx0,803%	3.677.017
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	CPKSx4,072%	6.108.000
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT	(Gxd+Gtb)x0,20%	41.362.104
IV	CHI PHÍ KHÁC (Gk)		1.337.528.523
1	Chi phí hạng mục chung	(Gxd+Gtb)x0,300%	620.431.566
2	Thẩm định dự án đầu tư (TT209/2016, TT-BTC)	TMĐT x 0,015%	5.197.500
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	Gxdtrước VATx0,1260%	23.164.690
4	Chi phí thẩm định dự toán	Gxdtrước VATx0,1220%	22.429.303
5	Thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	(Gxd+Gtb+Gtgbvtc+Ggs)x0,10%	21.719.087
6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gxdx0,3%	60.669.427
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	TMĐT x 0,536%x50%	92.862.000
8	Chi phí kiểm toán	TMĐT x 0,863%	299.029.500
9	Chi phí kế hoạch bảo vệ môi trường	TT	50.000.000
10	Chi phí rà phá bom mìn	TT	100.000.000
11	Lập phương án và đấu nối cấp điện	TT	25.000.000
12	Lập phương án và đấu nối cấp nước	TT	15.000.000
13	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	TMĐT x 0,00643%	2.025.450
V	Chi phí GPMB		7.500.000.000
VI	Chi phí dự phòng	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gk) x 10%	3.239.688.731
	TỔNG CỘNG		34.827.804.607
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		34.827.805.000

Bảng chữ: Ba mươi tư tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng

